

CON NGƯỜI TRONG QUAN NIỆM CỦA PHẬT GIÁO VÀ TRIẾT HỌC HIỆN SINH CỦA SARTRE: CÁI NHÌN ĐỐI SÁNH

HÀ THỊ THÙY DƯƠNG^(*)

Triết học hiện sinh mà Sartre là một trong những đại biểu tiêu biểu cùng với Phật giáo là những trường phái triết học cách xa nhau về thời gian, ở hai nền văn hóa xã hội rất khác biệt là Phương Đông và Phương Tây nhưng lại có những điểm tương đồng rất đáng chú ý. Đây là hai dòng tư tưởng đặc biệt quan tâm tới vấn đề con người và thân phận của con người. Và ở điểm này, sự gặp gỡ, gần gũi trong quan niệm của Sartre và Phật Thích Ca thực sự là một vấn đề đáng để chúng ta nghiên cứu, tìm hiểu.

Sartre (1905 - 1980) là một nhà văn, nhà triết học người Pháp nổi tiếng trong thế kỉ XX. Cả Sartre và Phật tử đều đặt con người vào vị trí trung tâm trong học thuyết của mình. Và mặc dù mang những dấu ấn của thời đại, của bối cảnh văn hóa xã hội khác nhau nhưng họ đều tìm thấy sự thống nhất nhất định trong việc nhìn nhận về thân phận con người và đề cao khả năng của con người.

Có thể nói, cả Sartre và Phật tử đều có cái nhìn bi quan về thân phận con người. Họ đều nhận thấy rằng con người bị trói buộc, bị cột chặt trong hàng trăm nghìn những sợi dây vô hình khiến họ không sao có được tự do, khiến họ phải vật lộn trong đau khổ. Tuy nhiên, theo Sartre và

Phật tử những ràng buộc đối với con người lại không giống nhau. Với Sartre nói riêng và triết học hiện sinh nói chung thì chính những chuẩn tắc, quy tắc của xã hội là chiếc gông cùm đang đè nặng lên cuộc sống của con người. Còn theo Phật tử thì ngọn lửa dục vọng đang thiêu đốt cuộc sống của con người và của toàn nhân loại.

Sartre xem con người như là con vật bị bỏ rơi, bị ruồng bỏ trái với ý muốn, bị vứt bỏ trong thế giới một cách bơ vơ, cô đơn với nỗi kinh hoàng khủng khiếp để rồi đi đến cái chết hay để rồi suốt đời phải băn khoăn không lí giải được vì sự tồn tại của mình trong cuộc đời vô nghĩa này. Ông lí giải rằng xã hội trước đó đã tạo ra những bộ khung cho sự sinh tồn của nó, đó là những tiền đề, những giá trị và chuẩn tắc xác định. Con người đã sinh tồn với chúng từ lúc sinh ra và chính chúng đã dẫn con người tới thảm họa. Chính chúng đã trở thành gánh nặng đối với sự sinh tồn của con người. Sự sinh tồn của con người được thể chế hóa nghiêm ngặt bởi những giá trị và những chuẩn tắc xác định mà tính tuyệt đối là không thể bác bỏ được. Tự ý thức của con

*. Khoa Triết học, Học viện Chính trị - Hành chính khu vực IV

người được thông qua sự đối chiếu với những giá trị tuyệt đối đó. Vì vậy, con người thực sự không có khả năng vượt qua hàng rào của những sự siêu hợp lý hóa để đến với bản thân mình, đến với sự hiện sinh của mình. Khi cố hiểu một cái gì đó về mình, con người bị sa lầy trong mạng lưới những chuẩn tắc, những giá trị, những quan niệm về nhân sinh quan của thời đại mình. Và vì vậy, từ lâu con người đã không còn biết nó có thể cảm nhận cái gì và mong muốn cái gì (hiểu về bản thân mình) nhưng nó biết rất rõ là mình cần phải cảm nhận, mong muốn và làm gì ở mỗi thời điểm. Họ cố gắng làm cho toàn bộ cuộc sống có ý nghĩa của mình phù hợp với những quy tắc của xã hội song điều đó chỉ làm cho con người thêm đau khổ do không đạt tới lý tưởng. Những người chỉ biết hành động và suy nghĩ theo những tiền đề, quy tắc có sẵn ấy theo Sartre là những người chưa tự ý thức mình là những nhân vị độc đáo, chưa ý thức về địa vị và thiên chức làm người của mình. Cuộc sống như vậy chẳng khác gì cuộc sống của cây cỏ, động vật. Con người như vậy chẳng khác gì một sự vật xuất hiện mà không có sự tham gia của ý thức và sự hiện sinh của nó. Khi con người phát hiện ra điều này, nó thấy mình như “bị bỏ rơi”, trở thành “vô gia cư” và trở nên cô độc trong một thế giới xa lạ và lạnh nhạt.

Với Phật tử thì “Đời là bể khổ, hữu sinh hữu khổ”, “nước mắt chúng sinh nhiều hơn nước biển”. Và sở dĩ con người phải vật lộn trong bể khổ trầm luân là do những ham muốn, dục vọng và vô minh. Vì vô minh nên con người không

biết rõ bản chất thực sự của mọi đối tượng trên đời này chỉ là giả, không thực vì vậy con người mới tham muốn chiếm đoạt và làm nô lệ vào chúng. Nhưng các tham muốn đó không bao giờ được thỏa mãn (vì lòng tham vô đáy, có một muốn hai, có hai muốn ba, muốn bốn). Qua những phản ứng không thích nghi (do tham không được thì giận dữ, bực tức - sân, cả giận mất khôn, khiến con người mê mờ tâm tính - si) tạo ra sự buồn khổ và thất vọng cho chính mình và gây đau khổ cho người khác. Nhưng tham, sân, si không phải là những gì trừu tượng chỉ hiện hữu trong tâm lý con người mà còn thể hiện qua lời nói, cử chỉ, tâm ý tạo ra nghiệp xấu. Nghiệp xấu này lôi con người đi trong vô lượng kiếp nữa. Vì còn dục vọng thì con luân hồi, còn luân hồi thì còn khổ. Vì vậy, vô minh và dục vọng không chỉ gây đau khổ cho con người trong kiếp này (hiện tại) mà còn cả trong kiếp khác (tương lai), không chỉ gây đau khổ cho chính họ mà còn cho người khác. Như vậy, chính vô minh và dục vọng là sợi dây trói buộc con người với mọi khổ đau.

Từ cái nhìn đó, cả Sartre và Phật tử đều mong muốn giải thoát cho con người, đem đến sự tự do cho con người. Đức Phật từng nói: “Nước biển ngoài khơi chỉ có một vị mặn, đạo của ta dạy đây cũng chỉ có một vị là giải thoát”. Còn Sartre thì đòi hủy bỏ mọi lược đồ văn hóa mang tính tuyệt đối, giải phóng ý thức con người khỏi sự áp chế, đè nén của chúng và mở ra cho con người khả năng đạt tới sự tự do tuyệt đối. Sartre đòi hỏi tự do tuyệt đối cho mỗi cá nhân thoát

khỏi sự ràng buộc của mọi quy tắc xã hội. Tuy nhiên, quan niệm về tự do của Sartre và Đức Phật không hoàn toàn trùng khớp.

Khái niệm về mất tự do trong đạo Phật là sự bị trói buộc, bị vướng mắc vào dục vọng, sân hận. Cho nên tự điều phục mình, chế ngự bản năng dục vọng của mình, tự chiến thắng mình là sự tự vươn tới tự do. Người có tự do là người sống trong cuộc đời vô thường, vô ngã, bất tịnh, đau khổ với bao nhiêu thăng trầm sinh tử, mà không thấy có vô thường, vô ngã, bất tịnh, đau khổ với bao nhiêu thăng trầm sinh tử ấy. Còn với Sartre, tự do là nguyên tắc chủ đạo của tồn tại người, là cái phân biệt con người với mọi cái tự nhiên. Theo ông, tự do là sáng tạo, chứ không phải vận động máy móc theo con đường tiến hóa, nó loại bỏ bất kì một khuôn mẫu có sẵn nào. Tự do không bị giới hạn bởi điều kiện và khả năng hoạt động của con người, không dựa trên cơ sở nhận thức và tuân theo quy luật khách quan. Tự do của con người chỉ có thể đạt được trong việc tìm kiếm một nghệ thuật sống ở đời bằng cách không bao giờ chấp nhận một giá trị tự định sẵn nào. Tự do là tuyệt đối, không cần có nguyên nhân, không cần có cơ sở, nó đòi hỏi độc lập và đoạn tuyệt với quá khứ. Tự do là tự do lựa chọn và quyết định trong những tình huống nhất định. Tự do không phải là kết quả của hành động mà nó bao hàm ở chính trong khát vọng của mình. Trở thành người tự do không có nghĩa là có được tất cả những gì mình mong muốn, đó chỉ là ở vào tâm trạng mong muốn chính cái mình yêu thích “thành công hoàn toàn không quan trọng đối với tự

do”⁽¹⁾. Tự do theo Sartre là tự do lựa chọn sự tồn tại của mình, biểu hiện ở khả năng lựa chọn quan hệ của mình với một tình huống nhất định. Hoàn cảnh tự nó không hạn chế sự tự do của chúng ta mà chỉ có chúng ta cảm nhận nó với tư cách là hạn chế, là trở ngại của tự do. Như vậy, vấn đề tự do của con người theo Sartre và Đức Phật đều mang tính chủ quan, nó đều là sự vượt lên trên hoàn cảnh của con người. Con người tự do theo Phật tổ là con người không bị lệ thuộc vào bất cứ thứ gì, có khả năng sống trong xã hội đau khổ mà không cảm thấy đau khổ. Còn với Sartre, tự do thể hiện ở chỗ con người có thể thể hiện sự sáng tạo, cá tính độc đáo của mình, không phục tùng theo những quy tắc đã định sẵn. Những tiêu chuẩn khách quan nào đó có sẵn, ở bên ngoài con người là những vật cản thủ tiêu sự tự do của con người.

Để đạt tới sự tự do ấy, cả Sartre và Phật tổ đều đề cao vai trò của con người khi khẳng định rằng chỉ có con người và chính con người mới có thể tự giải phóng mình khỏi mọi sự ràng buộc đang bủa vây lấy họ. Các học thuyết của các ông đều phủ nhận vai trò của Thượng Đế, của định mệnh hay một yếu tố nào đó bên ngoài con người trong việc giải thoát cho con người. Việc con người có thể giải thoát, có thể đạt tới sự tự do hay không là nằm trong tay mỗi người.

Với Sartre, con người chỉ có thể có tự do khi thể hiện được sự hiện sinh của mình, tính độc đáo không lặp lại về nhân cách con người cá nhân. Con người phải để lại dấu vân tay của mình trong mỗi

1. J. P. Sartre, *Tồn tại và hư vô*, Matxcova, tr. 563.

hành động, phải tìm thấy chính mình trong những hoàn cảnh đặc thù. Nhưng con người không thể trở thành một hiện sinh trung thực nếu không tự mình khám phá ra điều đó. Không có một tiên lệ hay cảm nang hướng dẫn con người trên con đường khó nhọc và đầy lo âu trở thành chính mình. Sứ mệnh trở thành bản ngã của chính mình đòi hỏi con người sự quyết định, cam kết, dấn thân. Như vậy, theo Sartre chính con người thông qua hoạt động của mình có thể tự giải thoát cho mình khỏi mọi ràng buộc của các quy tắc xã hội. Đức Phật cũng khẳng định tính tự lực của con người trong hành trình vươn tới sự tự do, thoát khỏi bể khổ trầm luân. Đức Phật tuyên bố: “Như Lai chỉ là người chỉ đường, mỗi người phải tự đi đến, không ai đi thế cho ai được”, “Hãy tự thấp đuốc mà đi, hãy nương tựa vào chính mình vì Như Lai chỉ là người dẫn đường” (Kinh Niết Bàn). Đức Phật không bao giờ tuyên bố Ngài là đấng cứu rỗi. Ngài chỉ là người tìm ra con đường giải thoát và chỉ dạy cho chúng ta về con đường đó (đó là thực hiện Bát chính đạo, hay Tam học: Giới - Định - Tuệ). Nhưng chính chúng ta phải tự mình tiến bước trên con đường đầy gian khổ ấy. Sự giác ngộ là giây phút bừng sáng của trí tuệ của mỗi cá nhân, là sự trải nghiệm của từng cá nhân.

Không chỉ đề cao vai trò của con người bằng việc khẳng định năng lực tự giải thoát của con người mà cả Phật giáo và triết học hiện sinh của Sartre đều tin tưởng vào khả năng của con người trong việc sáng tạo ra chính mình và quyết định vận mệnh của họ thông qua hoạt động của chính họ. Hai học thuyết này

đều phủ nhận vai trò của Thượng Đế trong cuộc sống của con người. Phật giáo quan niệm con người là Thượng Đế của chính mình. Bởi vì chỉ có mình mới có thể quyết định và thay đổi vận mệnh của mình bằng cách cải biến nghiệp căn. Do đó, hạnh phúc hay đau khổ là do chính chúng ta tự tạo lấy cho mình. Hễ mình tạo nghiệp nhân gì, thì mình phải chịu quả nghiệp ấy, chứ không ai có thể cầm cân thưởng phạt, ban phước hoặc giáng họa cho mình cả. Không ai có thể thay đổi hoặc sắp đặt cuộc khổ vui, chỉ có ta mới là người ban vui cứu khổ cho ta. Phật giáo cho rằng trong xã hội có người yếu tử, có kẻ lại sống lâu, có người bệnh tật, kẻ khác lại khỏe mạnh, kẻ xinh đẹp, người xấu xí, kẻ giàu sang, người nghèo khổ. Đó không phải là sự bất bình đẳng hay số phận mà tạo hóa ban cho mà đó là do nghiệp của con người gây ra từ đời trước. Nghiệp là những tư tưởng, lời nói, hành động do con người cố ý mà tạo ra. Như vậy, vận mệnh của mỗi người nằm trong tay mỗi người. Cuộc đời của mỗi người là do mình tự an bài lấy. Đồng thời, con người có thể thay đổi vận mệnh của mình bằng cách thay đổi nghiệp (thay đổi tâm tư và hành động của chính mình).

Nếu Phật tổ cho rằng chính con người hoàn toàn có thể quyết định cũng như thay đổi vận mệnh của mình thì Sartre cho rằng con người sáng tạo ra bản chất của mình chứ không phải một yếu tố nào khác bên ngoài con người. Ông chối bỏ Thượng Đế và không nhận con người là thụ tạo của Ngài: “Không có một năng lực nào bên ngoài hay cao hơn để con người có thể nương tựa vào hay van xin

cho, không ai cứu rỗi, làm cho con người trở thành một cái gì khác nó. Trách nhiệm nằm vuông vắn ngay trên đôi vai của chính mình”⁽²⁾; “Không có điểm tựa nào khác, chỉ có con người quyết định nên bản chất của nó. Ngay cả khi Thượng Đế có mặt cũng không thể làm khác đi được”⁽³⁾. Con người và chỉ có con người mới có quyền tự do quyết định mình sẽ trở thành người nào và như thế nào, chứ không phải do người khác, cái khác quyết định thay cho mình. Sartre viết “con người phải tự phát minh ra mình”, nghĩa là con người được toàn quyền tự đặt ý nghĩa cho cuộc đời mình. Theo Sartre, ngay từ đầu, con người không thể định nghĩa được. Bởi ngay từ lúc ban đầu, con người không là gì cả (con người không có bản tính thiện hay bản tính ác), sau đó con người mới sẽ là thế này, thế nọ và sẽ là cái mình tự tạo nên: “Không định nghĩa được con người vì ngay từ đầu nó đã là hư vô. Nó chỉ trở thành con người muộn hơn và trở thành một con người như là nó tự làm ra mình. Như vậy, không có bản chất người, không có chúa sáng tạo ra bản chất ấy”⁽⁴⁾. Bản chất của con người là do chính con người tạo nên và con người tự định nghĩa về mình. “Con người chỉ là cái mà nó tự làm ra từ bản thân mình. Đó là nguyên lý thứ nhất của chủ nghĩa hiện sinh”⁽⁵⁾. Bản chất của con người không có sẵn như đồ vật mà con người ngày đêm phải tìm cách tạo nên bản chất cho mình. Nhưng bản chất của con người được xác định thông qua điều gì? Con người thể hiện bản chất của mình, sự hiện sinh, cái tôi của mình thông qua việc vạch ra bản thiết kế, bản dự án của mình (dự phòng) và hiện thực hóa nó bằng một chuỗi các hành động. Chính vì vậy,

Sartre chỉ ra rằng con người không phải là cái gì khác hơn là một “sự sáng tạo liên tục ra bản thân mình thông qua lao động và thực tiễn”⁽⁶⁾, “con người là kết quả của mọi hành động mà nó tạo ra”.

Chính vì việc khẳng định con người toàn quyền quyết định bản chất, vận mệnh của mình thông qua hoạt động của chính họ, chúng ta có thể nói rằng Phật giáo và triết học hiện sinh của Sartre là triết học hành động, triết học nhân bản vì nó nhấn mạnh tính tích cực, tính sáng tạo của con người trong hoạt động kiến tạo bản chất của mình cũng như quyết định vận mệnh của mình. Do đó, cả Phật giáo và triết học hiện sinh của Sartre tuy đều xuất phát từ cái nhìn bi quan về thân phận con người nhưng thực chất lại không hề bi quan, thậm chí có thể nói là lạc quan khi tin tưởng vào khả năng của con người trong việc tự quyết mà không phụ thuộc vào bất cứ yếu tố nào bên ngoài.

Khi nói rằng bản chất, sự hiện sinh của con người là do chính con người tạo ra, Sartre cũng đồng thời khẳng định bản chất của con người không phải là nhất thành bất biến, mà luôn luôn vận động, biến đổi. Hiện sinh (hữu thể) hạt nhân trong học thuyết của Sartre là một cái “đang tồn tại”, “đang là” (process becoming) với diện mạo riêng. “Đang là” nghĩa là chúng ta không có một bản tính

2. Pr Jay E. Green, *100 Great Thinkers*, Washington Square Press, 1967, p. 586.

3. Pr Jay E. Green, *100 Great Thinkers*, Sdd, 1967, p. 587.

4. J. P. Sartre, *Chủ nghĩa hiện sinh - Đó là chủ nghĩa nhân đạo*, M, 2004, tr. 89.

5. J. P. Sartre, *Chủ nghĩa hiện sinh...*, Sdd, tr. 29.

6. J. P. Sartre. *Phê phán lý tính biện chứng*, Paris, 1950, tập 1, tr. 95.

cố định. Theo Sartre, con người và sự hiện diện của con người chẳng khác nào một tiến trình năng động bởi ý thức và tạo tác (hoạt động) của chính nó. Bản tính của con người chính là một dòng tương tục của thân thể và tâm thức của con người mà không hề có một bản tính tuyệt đối độc lập. Bởi lẽ, con người không đứng im một chỗ, mà hành động liên tục hướng về tương lai. Bản chất của con người thể hiện qua hành động mà “con người luôn luôn tự do thay đổi mọi tạo tác (hoạt động) của mình, và không bị buộc chặt bởi một khung ngã tính”⁽⁷⁾. Hơn nữa, con người chỉ có thể tồn tại đích thực khi nó không dừng lại, không thỏa mãn với bản thân mình, với những cái mình đã đạt được, nó cần phải thường xuyên vượt lên trên chính mình, phải thường xuyên sáng tạo ra những giá trị mới. Con người phải không ngừng vượt ra khỏi giới hạn của mình, tách mình ra khỏi những cái đã và đang hiện hữu và liên tục hướng tới cái khác. Theo ông, con người luôn có sứ mệnh sử dụng năng lực ý thức của mình để tự chất vấn mình, tìm kiếm những giá trị mới và bộc lộ tự do sáng tạo của mình. Con người cần phải vượt ra khỏi giới hạn của cái hiện có và tự quy định mình thông qua cái vẫn chưa hiện diện. Chính vì vậy, Sartre khẳng định: “kẻ hèn nhất làm cho mình trở thành kẻ hèn nhất, người anh hùng làm cho mình trở thành người anh hùng. Nhưng kẻ hèn nhất bao giờ cũng có khả năng không còn là kẻ hèn nhất nữa, còn người anh hùng không còn là người anh hùng nữa. Điều đó quan trọng chỉ là sự cải biến hoàn toàn đạt được trong một trường hợp riêng biệt hay thông qua một hành vi riêng biệt”⁽⁸⁾. Nghĩa là con người

bằng hoạt động của mình có thể thay đổi bản chất của mình. Quan niệm của Sartre cho rằng bản chất của con người là không cố định có sự gần gũi với khái niệm vô ngã của Phật giáo. Phật giáo cho rằng không có cái tôi vĩnh hằng và thực chất là không có cái tôi. Tuy nhiên, cách giải thích của Phật giáo thì lại rất khác. Phật giáo giải thích rằng con người cũng như mọi sinh vật thuộc thế giới hữu hình được cấu tạo bằng các yếu tố vật chất và tinh thần. Yếu tố tinh thần gọi là Danh, yếu tố vật chất gọi là Sắc. Theo một cách phân chia thì con người do năm yếu tố (ngũ uẩn) tạo nên đó là sắc (vật chất), thụ (cảm giác), tưởng (ấn tượng, tưởng tượng), hành (tư duy), thức (ý thức). Theo một cách phân chia khác thì con người do sáu yếu tố tạo nên là địa (chất khoáng), thủy (chất nước), hỏa (chất nhiệt), phong (gió, không khí), không (khoảng không trống rỗng), thức (ý thức). Như vậy, theo cả hai cách phân chia thì con người là sự kết hợp động của nhiều yếu tố động. Cái tôi của con người cũng do Danh và Sắc tạo nên. Nhưng các yếu tố này chỉ hội tụ tạm thời trong một khoảng thời gian nào đó rồi tan đi, do đó không có cái gì là thường định, là thực, và cũng không thể có cái tôi cố định, bất biến.

Một điểm tương đồng khác nữa giữa Sartre và Đức Phật là đều đề cao tinh thần dám chịu trách nhiệm của con người. Con người phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về tư duy và hành động của chính mình. Tuy nhiên, cách giải thích của Sartre và Đức Phật về vấn đề này thì lại

7. Pr Jay E. Green, *100 Great Thinkers*, Washington Square Press, 1967, p. 586.

8. J. P. Sartre, *Chủ nghĩa hiện sinh - Đó là chủ nghĩa nhân đạo*, M, 2004, tr. 20.

khác nhau. Sartre cho rằng: “Nếu con người được tự do trở thành những gì mà chính mình làm ra, thì con người nhất thiết phải chịu trách nhiệm về các hành động của mình. Thiện hay ác, chính con người phải trả lời cho những hậu quả trong hành động của mình đối với chính mình và những kẻ khác”⁽⁹⁾. Bởi vì mỗi cá nhân bị kết án phải tự do, được tự do đưa ra sự lựa chọn của mình nên kết quả sự lựa chọn đó như thế nào thì bản thân cá nhân phải tự chịu trách nhiệm về quyết định của mình, chứ không thể đổ lỗi cho bất cứ ai, đổ lỗi cho hoàn cảnh. Như vậy, nếu tự do là tuyệt đối thì trách nhiệm cũng tuyệt đối như tự do. Trách nhiệm và tự do luôn luôn đi liền với nhau và là những phương diện hiện sinh quan trọng của con người. Nhưng trách nhiệm ở đây là trách nhiệm hiện sinh (trách nhiệm trước bản thân mình), chứ hoàn toàn không phải là trách nhiệm trước một người nào đó, trước một cái gì đó (pháp luật, chuẩn mực xã hội, chuẩn mực đạo đức...). Còn Đức Phật lại nêu ra luật Nhân quả, Nghiệp báo để nói lên tinh thần trách nhiệm của cá nhân và cộng đồng. Đức Phật dạy rằng: “Chính ta là kẻ thừa kế của hành động của ta, là người mang theo với mình hành động của mình” (Tập A Hàm, 135). Nghĩa là con người phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về mọi hành vi và suy nghĩ của mình. Hiện nay, chúng ta sinh ra trong hoàn cảnh tốt hay xấu đều do hành động tốt xấu của chúng ta từ kiếp trước chuyển đến mà thôi. Nếu đời trước hành động ác thì đời này sinh ra trong hoàn cảnh xấu, không vừa ý. Nếu đời trước hành động thiện thì đời này ta sinh ra gặp hoàn cảnh tốt, mọi việc đều như ý. Do đó, dù gặp hoàn cảnh nào, chúng ta cũng can

đảm nhận chịu, không than thở oán trách ai. Như vậy, nếu triết học hiện sinh của Sartre nhấn mạnh đến tinh thần tự chịu trách nhiệm của con người trong đời này, trong hiện tại thì Phật giáo có xu hướng thiên về đời sau, trong tương lai.

Mặc dù có những cách lí giải, quan niệm khác nhau nhưng khi đặt con người vào trọng tâm nghiên cứu của mình, cả Sartre và Đức Phật đều có sự gặp gỡ khi nhìn nhận về thân phận của con người cũng như trong khi đánh giá cao vai trò của con người, con người có khả năng quyết định bản chất cũng như vận mệnh của mình, con người là cứu cánh của chính mình, có thể tự giải thoát cho mình khỏi mọi ràng buộc của hoàn cảnh... Điều đó chứng tỏ rằng cả triết học hiện sinh của Sartre và Phật giáo đều là những học thuyết nhân bản, đề cao con người, vì con người, có mục đích đem lại một cuộc sống tốt đẹp hơn, có ý nghĩa hơn cho con người. Đây cũng là những học thuyết triết học “nhập thế”, tích cực và năng động vì nó tin tưởng vào hoạt động của con người, chứ hoàn toàn không phải bi quan, chán nản như nhiều người đã từng nhầm lẫn.

Sự tương đồng trong quan niệm của Sartre và Đức Phật về con người đã nói lên một vấn đề rất có ý nghĩa rằng: Bất chấp sự khác biệt về thời đại, về hoàn cảnh lịch sử xã hội, những tư tưởng lớn vẫn luôn tìm thấy mối tương giao, sự gặp gỡ nhất định trong khi giải quyết những vấn đề lớn, có tính muôn thuở của mọi thời đại - vấn đề con người./.

9. Pr Jay E. Green, *100 Great Thinkers*, Washington Square Press, 1967, p. 586.